

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỔ KIẾN THIẾT HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Công ty	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH Nhà nước MTV xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300100025 ngày 01/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Công ty đã 10 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2025 (do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 49.350.969.343 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2025: 49.350.969.343 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: SN1, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thanh Thủy, Thành phố Huế
- Điện thoại: 0234 3834599

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xổ số kiến thiết.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bốc, vé cào biết ngay kết quả, xổ số lô tô. Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xổ số điện toán Vietlott;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng)

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Trần Viết Nguyên	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05/09/2024
• Ông Lê Trung Phước	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2025
• Ông Trương Tất Dũng	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16/01/2025
• Ông Lê Công Bích	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16/01/2025
• Ông Nguyễn Anh Tuấn	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 15/09/2021
• Ông Bùi Anh Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2025
• Bà Nguyễn Thị My My	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 15/08/2025

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Việt Nguyên, chức vụ Chủ tịch Công ty.

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ sổ kiến thiết Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 sẽ không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Công ty



Trần Viết Nguyên

TP. Huế, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Số: 026/03.2026/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế), được lập ngày 16/03/2026, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách

kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Nguyễn Thị Nhật Lam

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6323-2023-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày
19/08/2009 và các sửa đổi bổ sung có liên quan của
Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.800.836.115	87.006.817.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.678.833.270	35.687.765.703
1. Tiền	111		26.678.833.270	22.630.353.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	13.057.412.609
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		345.049.094	3.725.953.981
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	345.049.094	3.725.953.981
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.461.092.615	29.433.810.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.544.056.308	19.663.490.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	-	6.689.365.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.236.711.459	3.226.554.502
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(319.675.152)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		2.039.252.440	2.365.182.598
1. Hàng tồn kho	141	11	2.039.252.440	2.365.182.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.276.608.696	15.794.104.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	3.439.570.011	2.994.185.023
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.837.038.685	12.799.919.606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.771.743.296	28.213.074.783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.000.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	220		26.361.686.449	27.504.760.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	25.854.486.449	26.807.360.178
- Nguyên giá	222		35.163.451.014	34.973.768.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.308.964.565)	(8.166.408.473)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	507.200.000	697.400.000
- Nguyên giá	228		987.375.000	987.375.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(480.175.000)	(289.975.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		408.056.847	706.314.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	408.056.847	706.314.605
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96.572.579.411	115.219.892.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.171.840.697	23.739.556.543
I. Nợ ngắn hạn	310		25.311.329.397	23.036.370.243
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.077.347.878	199.536.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	300.050	222.875
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.346.566.340	11.397.789.046
4. Phải trả người lao động	314		10.617.511.619	7.347.327.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	623.940.002	317.513.567
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	67.551.389	97.569.883
7. Dự phòng trả thưởng	321	20	-	639.193.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.112.119	3.037.217.599
II. Nợ dài hạn	330		860.511.300	703.186.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	860.511.300	703.186.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.400.738.714	91.480.335.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	70.400.738.714	91.480.335.780
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.350.969.343	48.935.040.116
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.018.892.537	21.018.892.537
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.876.834	21.526.403.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.876.834	21.526.403.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96.572.579.411	115.219.892.323

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Việt Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Huế, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi bổ sung có
liên quan của Bộ Tài Chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	23	463.284.462.246	419.136.004.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10		463.284.462.246	419.136.004.676
4. Chi phí kinh doanh	11	24	431.089.906.374	357.840.887.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		32.194.555.872	61.295.117.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	41.854.366	693.961.864
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	38.967.909.589	35.181.282.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.731.499.351)	26.807.796.635
11. Thu nhập khác	31	27	386.665.247	142.989.412
12. Chi phí khác	32	28	82.210.000	15.562.898
13. Lợi nhuận khác	40		304.455.247	127.426.514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.427.044.104)	26.935.223.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	5.408.820.022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.427.044.104)	21.526.403.127

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Việt Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Huế, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.427.044.104)	26.935.223.149
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.332.756.092	1.324.329.798
- Các khoản dự phòng	03	(465.117.675)	(14.339.552.480)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.854.366)	(693.961.864)
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.601.260.053)	13.226.038.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.941.961.958	(13.010.743.691)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	325.930.158	734.253.270
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.939.402.731	(3.708.578.069)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(147.127.230)	3.402.729.001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.408.820.022)	(5.263.524.746)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.526.628.797)	(3.994.240.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.476.541.255)	(8.614.066.244)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(189.682.363)	(80.772.726)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.214.221)	(2.126.773.683)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.384.119.108	2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.345.170	792.234.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.268.567.694	584.688.295
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.800.958.872)	(15.674.036.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.800.958.872)	(15.674.036.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.008.932.433)	(23.703.414.081)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.687.765.703	59.391.179.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.678.833.270	35.687.765.703

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Viết Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Huế, ngày 16 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH MTV Nhà nước Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn Nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xổ số kiến thiết.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh xổ số kiến thiết.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 văn phòng đại diện không tổ chức bộ máy kế toán:

- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại Đà Nẵng;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại Quảng Ngãi;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại Bình Định;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại Khánh Hòa;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại Ninh Thuận;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại Gia Lai;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế tại Đắk Lắk.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 68 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 68 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009, các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Công ty đã tuân thủ yêu cầu của áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009, Chế độ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của Tài sản cố định hữu hình cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp Tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả chủ yếu của Công ty là Dự phòng rủi ro trả thường.

Dự phòng rủi ro trả thường

Dự phòng rủi ro trả thường chỉ được phép trích lập đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thường cố định theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ.

Điều kiện được trích lập: Khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thường thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trả thường thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thường thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thường thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Thời điểm trích lập: Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều này;

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

$$DP_{tt} = DT \times TL_{kh} - TT_{tt}$$

Trong đó:

DP_{tt} : Mức trích dự phòng trả thường của từng loại hình xổ số.

DT : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập.

TL_{kh} : Tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.

TT_{tt} : Tổng giá trị trả thường thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thường của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tỷ lệ tối đa trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thường và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thường được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung và Công ty xổ số điện toán Việt Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dự trữ phòng rủi ro trả thưởng tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chuyển về chủ sở hữu.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 sửa đổi bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong năm từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong năm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí kinh doanh được ghi nhận trong năm là chi phí kinh doanh xổ số và tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí kinh doanh xổ số.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong năm là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - Đối với hoạt động kinh doanh xổ số: Áp dụng thuế suất 10%;
 - Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số với thuế suất 15%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	10.076.729.770	11.342.650.360
Tiền gửi ngân hàng	16.602.103.500	11.287.702.734
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000	13.057.412.609
Cộng	34.678.833.270	35.687.765.703

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	-	3.384.119.108	3.384.119.108
- Ngân hàng Công Thương - PGD An Vân Dương	-	-	1.127.345.677	1.127.345.677
- Ngân hàng Vietcombank - CN Huế	-	-	2.256.773.431	2.256.773.431
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	345.049.094	345.049.094	341.834.873	341.834.873
- Ngân hàng ĐT&PT - CN Phú Xuân	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	95.049.094	95.049.094	91.834.873	91.834.873
Cộng	345.049.094	345.049.094	3.725.953.981	3.725.953.981

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	-	-
Phải thu các đại lý bán vé số	22.544.056.308	19.663.490.438
Cộng	22.544.056.308	19.663.490.438

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	-	6.689.365.441
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	-	3.406.164.000
Công ty TNHH MTV In Nhân dân Bình Định	-	3.283.201.441
Cộng	-	6.689.365.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	598.617	-
Lãi dự thu	5.984.750	-	41.475.554	-
Phải thu Công ty Xổ số Điện toán VN	29.916.289	-	13.302.540	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	397.019.630	-	800.673.975	-
Ký cược, ký quỹ	250.671.650	-	232.286.982	-
Các khoản phải thu khác	2.553.119.140	-	2.138.216.834	-
Cộng	3.236.711.459	-	3.226.554.502	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	319.675.152	145.599.752
Cộng	319.675.152	145.599.752

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số	1.095.133.330	-	1.957.696.153	-
- Vé xổ số truyền thống	952.133.330	-	683.363.331	-
- Vé xổ số bốc	-	-	360.510.600	-
- Vé xổ số cào	143.000.000	-	913.822.222	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	377.256.000	-
Công cụ dụng cụ	944.119.110	-	30.230.445	-
Cộng	2.039.252.440	-	2.365.182.598	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ	1.844.060.000	1.810.476.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bóc và vé truyền thông chưa xác định tiêu thụ	1.300.072.555	887.018.694
Chi phí thuê văn phòng	245.000.000	248.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.437.456	48.690.329
Cộng	3.439.570.011	2.994.185.023

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	267.661.328	454.685.642
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	135.141.355	225.358.131
Phần mềm bản quyền	5.254.164	26.270.832
Cộng	408.056.847	706.314.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.491.772.638	997.142.324	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	34.973.768.651
Mua sắm trong năm	104.046.000	85.636.363	-	-	-	189.682.363
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	28.595.818.638	1.082.778.687	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	35.163.451.014
Khấu hao						
Số đầu năm	3.066.099.710	548.652.548	4.114.437.303	49.377.847	387.841.065	8.166.408.473
Khấu hao trong năm	745.889.223	137.943.589	163.878.328	28.215.912	66.629.040	1.142.556.092
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.811.988.933	686.596.137	4.278.315.631	77.593.759	454.470.105	9.308.964.565
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.425.672.928	448.489.776	564.814.889	176.349.426	192.033.159	26.807.360.178
Số cuối năm	24.783.829.705	396.182.550	400.936.561	148.133.514	125.404.119	25.854.486.449

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 3.746.180.168 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	987.375.000	987.375.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	987.375.000	987.375.000
Khấu hao		
Số đầu năm	289.975.000	289.975.000
Khấu hao trong năm	190.200.000	190.200.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	480.175.000	480.175.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	697.400.000	697.400.000
Số cuối năm	507.200.000	507.200.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	3.077.347.878	199.536.279
Công ty TNHH May in và Sản xuất Quà tặng lưu niệm Minh Ngọc	997.920.000	-
Công ty TNHH MTV In nhân dân Bình Định	926.399.999	-
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	565.104.000	-
Công ty Cổ phần In tổng hợp Bình Dương	443.664.000	-
Công ty CP XD&TB TH Nam Á	119.534.000	119.534.000
Công ty Cổ phần Ka Ra	-	55.276.400
Các đối tượng khác	24.725.879	24.725.879
Cộng	3.077.347.878	199.536.279

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	300.050	222.875
Đối tượng khác	300.050	222.875
Cộng	300.050	222.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	4.163.555.500	50.682.357.633	50.987.445.192	-	3.858.467.941
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	5.874.745.374	69.361.853.596	70.434.233.992	-	4.802.364.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	408.820.022	-	1.408.820.022	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân (Nhân viên)	-	20.226.815	472.728.794	730.007.162	237.051.553	-
Thuế thu nhập cá nhân (Đại lý, trúng thưởng)	-	930.441.335	18.963.901.525	19.208.609.439	-	685.733.421
Lợi nhuận sau thuế phải nộp NS	12.799.919.606	-	13.000.958.872	2.800.958.872	2.599.919.606	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.067.526	67.526	-
Cộng	12.799.919.606	11.397.789.046	152.484.800.420	145.573.142.205	3.837.038.685	9.346.566.340

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí phát hành xổ số	277.943.928	176.546.207
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp	345.996.074	140.967.360
Cộng	623.940.002	317.513.567

19. Phải trả ngắn hạn

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	10.392.580	75.306.697
Kinh phí công đoàn	57.158.809	22.263.186
Phải trả ngắn hạn khác	10.392.580	75.306.697
Cộng	67.551.389	97.569.883

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ điểm bán hàng, thẻ chấp đại lý	860.511.300	703.186.300
Cộng	860.511.300	703.186.300

20. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng rủi ro trả thưởng	-	639.193.075
Cộng	-	639.193.075

Là Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	49.303.497.116	21.018.892.537	-	70.322.389.653
Tăng trong năm	-	-	21.526.403.127	21.526.403.127
Giảm trong năm	(368.457.000)	-	-	(368.457.000)
Số dư tại 31/12/2024	48.935.040.116	21.018.892.537	21.526.403.127	91.480.335.780
Số dư tại 01/01/2025	48.935.040.116	21.018.892.537	21.526.403.127	91.480.335.780
Tăng trong năm	415.929.227	-	-	415.929.227
Giảm trong năm	-	-	(21.495.526.293)	(21.495.526.293)
Số dư tại 31/12/2025	49.350.969.343	21.018.892.537	30.876.834	70.400.738.714

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Ủy ban nhân dân thành phố Huế	49.350.969.343	48.935.040.116
Cộng	49.350.969.343	48.935.040.116

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48.935.040.116	48.935.040.116
- Vốn góp tăng trong năm	415.929.227	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	49.350.969.343	48.935.040.116
Lợi nhuận còn lại nộp về cho Nhà nước	-	-

d. Phân phối lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.526.403.127	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	(6.427.044.104)	21.526.403.127
Phân phối lợi nhuận	15.068.482.189	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	15.068.482.189	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.067.523.317	-
- Nộp Ngân sách Nhà nước	13.000.958.872	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.876.834	21.526.403.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Tờ trình số 489/TTr-XSH ngày 15/08/2025 của Công ty TNHH MTV Xổ Số kiến thiết Huế về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2024.

22. Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	-	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	26.589.583.306	25.066.829.131
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	70.400.000.000	66.200.000.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vé xổ số	462.412.357.313	418.637.479.842
Doanh thu kinh doanh khác	872.104.933	498.524.834
Cộng	463.284.462.246	419.136.004.676

24. Chi phí kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí trả thưởng	314.811.442.925	253.238.977.420
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	116.278.463.449	103.986.140.081
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	615.770.100
Cộng	431.089.906.374	357.840.887.601

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	41.854.366	693.961.864
Cộng	41.854.366	693.961.864

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	924.250.701	1.249.137.948
Chi phí nhân công	21.111.226.139	19.175.772.093
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.332.756.092	1.324.329.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.020.801	1.710.667.952
Chi phí khác bằng tiền	14.083.655.856	11.721.374.513
Cộng	38.967.909.589	35.181.282.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	386.665.247	142.989.412
Cộng	386.665.247	142.989.412

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thi hành án	72.000.000	-
Chi phí thẩm định giá	10.210.000	-
Chi phí bồi thường thiệt bị	-	10.744.380
Chi phí thanh lý phế liệu	-	4.818.518
Cộng	82.210.000	15.562.898

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.427.044.104)	26.935.223.149
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.228.359.400	108.876.961
Điều chỉnh tăng	4.228.359.400	108.876.961
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.228.359.400	108.876.961
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.198.684.704)	27.044.100.110
Thu nhập tính thuế	(2.198.684.704)	27.044.100.110
Thuế TNDN hiện hành	-	5.408.820.022
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	5.408.820.022
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.408.820.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	924.250.701	1.249.137.948
Chi phí nhân công	21.111.226.139	19.175.772.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.332.756.092	1.324.329.798
Chi phí trả thưởng	314.811.442.925	253.238.977.420
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	116.278.463.449	103.986.140.081
Chi phí dự phòng	-	615.770.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.020.801	1.710.667.952
Chi phí khác bằng tiền	14.083.655.856	11.721.374.513
Cộng	470.057.815.963	393.022.169.905

31. Những thông tin khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	4.279.273.332	1.967.475.240
Tiền thưởng	-	278.590.000
Cộng	4.279.273.332	2.246.065.240

32. Báo cáo bộ phận

a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xổ số kiến thiết.

b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

33. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Lê Trung Phước
Giám đốc



Trần Viết Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Huế, ngày 16 tháng 03 năm 2026

